Signature Not Verified
Được ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT
Ngày ký: 14.10.2022 13:55

Mẫu CBTT/SGDHCM-02
(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGĐ SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số: 24 /CBTT/2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thủ Dầu Một, ngày 14 tháng 10 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT**
- Mã chứng khoán: **TDM**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11B Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3842 255 Fax: 0274.3841 838
- Người thực hiện công bố thông tin: ***Ông Trần Thế Hưng***
  Chức vụ: TỔNG GIÁM ĐỐC

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

- Nội dung công bố: Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2022, đính kèm giải trình lợi nhuận.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14.../10/2022 tại đường dẫn: http://www.TDMWATER.VN.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- *Tài liệu đính kèm/*

Tài liệu liên quan đến việc CBTT /

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Trần Thế Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số: 159 /CPNTDM-TCKT

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2022 tăng 110% so với quý 3 năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 14 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: + Uỷ ban Chứng khoán Nhà Nước.
+ Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một gửi lời chào trân trọng và cảm ơn vì sự quan tâm, giúp đỡ trong suốt thời gian qua của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một quý 3 năm 2022 tăng 110% so quý 3 năm 2021, theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2022 đạt: 54.408.277.120 đồng.

- Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2021 đạt: 25.894.723.734 đồng.

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2022 tăng 110% so với quý 3 năm 2021 nguyên nhân chủ yếu là do:

* Sản lượng nước tiêu thụ và giá cung cấp nước sạch tăng so với cùng kỳ năm trước với tỷ lệ lần lượt là 17,5% và 8,5%.

* Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 82% so với cùng kỳ năm trước do không phát sinh chi phí mua vật tư y tế để ủng hộ phòng chống dịch covid-19.

Điều này dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2022 tăng 110% so với quý 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin này.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Trần Thế Hưng

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu VP.*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Cho Quý 3 năm 2022

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính	04 - 34
Bảng cân đối kế toán	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho Quý 3 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 7 ngày 01/10/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11B, đường Ngô Văn Trị, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Trí	Chủ tịch
Ông Võ Văn Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Thanh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	Thành viên
Bà Lê Bạch Liên	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 14 tháng 10 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3702226731 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT TP. THỦ DẦU MỘT T. BÌNH DƯƠNG

Trần Thế Hưng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**248.227.756.356**	**245.058.758.864**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**74.807.488.416**	**86.107.505.200**
111	1. Tiền		4.807.488.416	31.107.505.200
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.000.000.000	55.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**161.337.325.423**	**100.700.428.802**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	44.790.000	7.650.805.061
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	15.956.129.524	4.658.418.872
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	145.336.405.899	88.391.204.869
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**2.006.994.593**	**40.883.398.256**
141	1. Hàng tồn kho		2.006.994.593	40.883.398.256
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**10.075.947.924**	**17.367.426.606**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	598.549.501	465.063.698
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.456.716.337	16.902.362.908
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	20.682.086	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.132.327.103.661**	**2.160.270.644.770**
220	**II. Tài sản cố định**		**752.958.493.217**	**856.631.600.812**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	702.135.109.019	804.624.627.424
222	*- Nguyên giá*		*1.252.789.852.184*	*1.248.313.493.333*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(550.654.743.165)*	*(443.688.865.909)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	50.823.384.198	52.006.973.388
228	*- Nguyên giá*		*59.508.706.493*	*59.508.706.493*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(8.685.322.295)*	*(7.501.733.105)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**46.037.922.434**	**5.681.291.726**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	46.037.922.434	5.681.291.726
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	4	**1.332.060.696.932**	**1.296.748.615.271**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.149.193.359.192	1.110.193.359.192
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		196.918.497.495	196.918.497.495
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(14.051.159.755)	(10.363.241.416)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**1.269.991.078**	**1.209.136.961**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.269.991.078	1.209.136.961
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.380.554.860.017**	**2.405.329.403.634**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**413.652.798.340**	**558.613.551.678**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**250.262.062.257**	**345.717.513.719**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	5.240.578.241	4.008.506.655
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		16.759.584.743	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.876.802.760	2.184.815.903
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		4.664.493.131	742.256.145
319	5. Phải trả ngắn hạn khác		192.028.176	120.066.813.133
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	133.207.943.134	153.805.301.876
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		86.320.632.072	64.909.820.007
330	**II. Nợ dài hạn**		**163.390.736.083**	**212.896.037.959**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	163.390.736.083	212.896.037.959
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.966.902.061.677**	**1.846.715.851.956**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**18**	**1.966.902.061.677**	**1.846.715.851.956**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.003.750	1.000.000.003.750
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.000.000.003.750*	*1.000.000.003.750*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		397.799.321.818	397.799.321.818
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		321.382.552.246	239.227.691.627
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		247.720.183.863	209.688.834.761
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*101.244.418.744*	*1.069.392.284*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*146.475.765.119*	*208.619.442.477*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.380.554.860.017**	**2.405.329.403.634**

Bình Dương, ngày 14 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Thúy Nga	Nguyễn Duy Khang	Trần Thế Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**122.960.806.359**	**97.825.045.003**	**353.132.347.023**	**303.796.058.825**
02	1. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**122.960.806.359**	**97.825.045.003**	**353.132.347.023**	**303.796.058.825**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	**21**	**59.514.083.182**	**51.057.250.839**	**171.456.825.164**	**152.367.338.437**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**63.446.723.177**	**46.767.794.164**	**181.675.521.859**	**151.428.720.388**
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	524.296.384	93.505.726	2.091.994.110	87.336.190.139
22	6. Chi phí tài chính	23	4.708.964.749	7.072.148.875	22.384.031.258	22.885.926.473
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*3.622.204.356*	*5.170.493.716*	*15.207.363.133*	*20.936.124.673*
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	2.263.088.305	12.592.791.209	7.929.460.008	17.681.174.970
30	**8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**56.998.966.507**	**27.196.359.806**	**153.454.024.703**	**198.197.809.084**
31	9. Thu nhập khác		244.804.603	-	810.576.418	247.113.635
32	10. Chi phí khác		4.316.050	1.769.450	69.934.100	22.489.500
40	**11. Lợi nhuận khác**		**240.488.553**	**(1.769.450)**	**740.642.318**	**224.624.135**
50	**12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**57.239.455.060**	**27.194.590.356**	**154.194.667.021**	**198.422.433.219**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	2.831.177.940	1.299.866.622	7.718.901.902	5.560.956.283
52	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	**14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**54.408.277.120**	**25.894.723.734**	**146.475.765.119**	**192.861.476.936**
70	**15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**26**	**500**	**238**	**1.348**	**1.774**

Bình Dương, ngày 14 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Thúy Nga	Nguyễn Duy Khang	Trần Thế Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***154.194.667.021***	***198.422.433.219***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		108.903.130.082	93.755.075.613
03	- Các khoản dự phòng		3.687.918.339	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.442.875.019)	(87.336.190.139)
06	- Chi phí lãi vay		15.207.363.133	22.885.926.473
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***279.550.203.556***	***227.727.245.166***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(137.527.183.011)	82.431.137.952
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		241.293.414	(173.107.788)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		21.454.143.672	(907.398.891)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(194.339.920)	1.812.921.582
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.252.375.300)	(23.447.243.044)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.829.525.249)	(6.419.255.343)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.878.743.333)	(11.147.680.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***138.563.473.829***	***269.876.619.634***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.990.787.206)	(46.153.295.566)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		350.880.909	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(39.000.000.000)	(64.738.490.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		88.879.076.302	87.336.190.139
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***40.239.170.005***	***(23.555.595.427)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay		87.999.980.640	23.283.792.218
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(158.102.641.258)	(174.794.357.412)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(120.000.000.000)	(120.000.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(190.102.660.618)***	***(271.510.565.194)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(11.300.016.784)**	**(25.189.540.987)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		86.107.505.200	52.891.345.771
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	74.807.488.416	27.701.804.784

Bình Dương, ngày 14 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Thúy Nga	Nguyễn Duy Khang	Trần Thế Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 7 ngày 01/10/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11B, đường Ngô Văn Trị, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.003.750 đồng (Một nghìn tỷ và ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng), tương đương 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 22 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022: 23 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong kỳ, sản lượng nước tiêu thụ và giá nước sạch tăng lần lượt là 10,19% và 6% so với cùng kỳ năm trước. Điều này dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 09 tháng đầu năm 2022 tăng 49,3 tỷ đồng so với 09 tháng đầu năm 2021. Đồng thời, Công ty cũng ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính từ cổ tức, lợi nhuận được chia với tổng số tiền là 400 triệu đồng, giảm 86,625 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể.

  Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này giảm 44,23 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

- Tại ngày 30/09/2022, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 2,034 tỷ đồng. Tuy nhiên, từ các số liệu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ cho thấy kết quả kinh doanh của Công ty là khả quan, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh là số dương. Đồng thời, Công ty vẫn tiếp tục duy trì các hạn mức tín dụng, đảm bảo các nguồn thu từ bán hàng, dự kiến sẽ đem lại dòng tiền đảm bảo cho Công ty có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong 12 tháng tới. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho Quý 3 năm 2022 được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

- Trong kỳ, do tình hình dịch bệnh Covid được kiểm soát, Công ty không phát sinh các khoản chi phí mua dụng cụ ủng hộ phòng chống dịch Covid-19 dẫn đến chi phí quản lý doanh nghiệp trong tại ngày 30/09/2022 thấp hơn so với cùng kỳ năm trước số tiền là 10,3 tỷ.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết:* Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: căn cứ vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm trích lập dự phòng. Giá trị thị trường của cổ phiếu được xác định cụ thể như sau:
  - Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng;
  - Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 06 năm
- Tài sản hữu hình khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả và chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lưu ký chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ cho dự án thuộc lĩnh vực xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong suốt thời gian hoạt động trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch), miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2022 là năm thứ 05 Công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

Các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên không áp dụng đối với thu nhập khác. Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%) đối với thu nhập từ hoạt động này.

2.21 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và chủ yếu diễn ra trên địa bàn tỉnh Bình Dương nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	326.493.285	213.151.872
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.480.995.131	30.894.353.328
Các khoản tương đương tiền (*)	70.000.000.000	55.000.000.000
	74.807.488.416	**86.107.505.200**

(*) Tại ngày 30/09/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bình Dương, Ngân hàng TMCP Nam Á, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất từ 3,5%/năm đến 5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	30/09/2022			01/01/2022		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết		**1.149.193.359.192**	**3.537.187.500.000**	**(14.051.159.755)**	**1.110.193.359.192**	**3.096.843.750.000**	**(10.363.241.416)**
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	BWE	1.061.163.359.192	3.537.187.500.000	-	1.061.163.359.192	3.096.843.750.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước - Môi trường		5.480.000.000		-	5.480.000.000		-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân		82.550.000.000		(14.051.159.755)	43.550.000.000		(10.363.241.416)
Đầu tư vào đơn vị khác		**196.918.497.495**	**369.059.947.771**	-	**196.918.497.495**	**384.611.351.430**	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	DNW	196.918.497.495	369.059.947.771	-	196.918.497.495	384.611.351.430	-
		1.346.111.856.687	**3.906.247.447.771**	**(14.051.159.755)**	**1.307.111.856.687**	**3.481.455.101.430**	**(10.363.241.416)**

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương là giá đóng cửa niêm yết tại ngày 31/12/2021 và ngày 30/09/2022 trên sàn HOSE. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai ("DNW") tại ngày 01/01/2022 và ngày 30/09/2022 là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính của cổ phiếu này trên sàn Upcom.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước - Môi trường và Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 30/09/2022 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Bình Dương	37,42%	37,42%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Tư vấn xây dựng
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Đồng Nai	33,73%	21,56%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	18,69%	12,06%	Sản xuất và cung cấp nước sạch

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 32.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	-	-	7.623.805.061	-
Công ty NIHON SUIDO liên danh với WASE và ICC	20.200.000	-	27.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây Lắp - Điện Biwase	24.590.000	-	-	-
	44.790.000	**-**	**7.650.805.061**	**-**
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**-**	**-**	**7.623.805.061**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	5.273.500.189	-	1.095.668.872	-
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	4.130.844.639	-	-	-
Các đối tượng khác	6.551.784.696	-	3.562.750.000	-
	15.956.129.524	**-**	**4.658.418.872**	**-**
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	**5.273.500.189**	**-**	**1.095.668.872**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng (i)	144.051.521.924	-	1.129.747.688	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	86.625.000.000	-
Dự thu lãi tiền gửi	-	-	162.082.192	-
Phải thu khác	1.284.883.975	-	474.374.989	-
	145.336.405.899	**-**	**88.391.204.869**	**-**
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	**1.056.618.482**	**-**	**87.032.627.597**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32)

(i) Trong đó bao gồm:

Khoản 143.596.900.000 VND tạm ứng cho ông Nguyễn Minh Đức để đền bù cho những hộ dân có đất nằm trong khu vực tuyến ống đi qua và đất thực hiện thi công Dự án "Xây dựng Công trình thu - Trạm bơm nước thô Tân Ba 2 và tuyến ống chuyển tải nước thô về nhà máy nước sạch Dĩ An" theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 04 năm 2022 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một.

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.926.634.593	-	40.418.421.256	-
Công cụ, dụng cụ	80.360.000	-	464.977.000	-
	2.006.994.593	**-**	**40.883.398.256**	**-**

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự án tuyến ống D2500 Nhà máy nước Bàu Bàng - Giai đoạn 2 (i)	45.403.673.422	4.630.080.817
Các công trình khác	634.249.012	1.051.210.909
	46.037.922.434	**5.681.291.726**

(i) - *Tên Dự án:* Hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng - huyện Bàu Bàng - tỉnh Bình Dương, hạng mục: Hệ thống dẫn nước từ Kênh Phước Hòa đến trạm bơm nước thô - Tuyến ống dẫn nước thô D2500;
- *Chủ đầu tư:* Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một;
- *Địa điểm xây dựng:* Xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương;
- *Mục đích xây dựng:* Xây dựng nâng công suất;
- *Tổng mức đầu tư dự kiến:* 62.561.595.000 VND (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng);
- *Kế hoạch nguồn vốn:* Sử dụng vốn tự có và vốn vay Ngân hàng;
- *Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai công trình và thời gian dự kiến hoàn thành:* Dự án bắt đầu triển khai từ quý 2/2021 và dự kiến hoàn thành vào quý 4/2022;
- *Tình trạng Dự án:* Khối lượng dở dang tại ngày 30/09/2022 bao gồm 1,21 tỷ đồng chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng; 40,42 tỷ đồng chi phí mua ống, vật tư thi công tuyến cống; 686 triệu đồng chi phí thiết kế bản vẽ, tư vấn lập dự toán và 3,09 tỷ chi phí khác như chi phí lãi vay, chi phí mở L/C.....

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	616.499.273.144	306.505.673.679	314.138.121.755	563.289.535	10.607.135.220	1.248.313.493.333
- Mua trong kỳ	-	75.896.000	2.748.950.636	157.336.364	35.000.000	3.017.183.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	759.272.727	-	1.453.566.760	-	-	2.212.839.487
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(753.663.636)	-	-	(753.663.636)
Số dư cuối kỳ	**617.258.545.871**	**306.581.569.679**	**317.586.975.515**	**720.625.899**	**10.642.135.220**	**1.252.789.852.184**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	230.860.502.628	112.749.436.129	97.447.600.941	188.915.170	2.442.411.041	443.688.865.909
- Khấu hao trong kỳ	55.759.059.716	30.847.687.519	20.508.943.595	123.918.242	479.931.820	107.719.540.892
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(753.663.636)	-	-	(753.663.636)
Số dư cuối kỳ	**286.619.562.344**	**143.597.123.648**	**117.202.880.900**	**312.833.412**	**2.922.342.861**	**550.654.743.165**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	385.638.770.516	193.756.237.550	216.690.520.814	374.374.365	8.164.724.179	804.624.627.424
Tại ngày cuối kỳ	**330.638.983.527**	**162.984.446.031**	**200.384.094.615**	**407.792.487**	**7.719.792.359**	**702.135.109.019**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 664.291.193.336 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 4.280.059.033 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	58.816.676.675	692.029.818	59.508.706.493
Số dư cuối kỳ	**58.816.676.675**	**692.029.818**	**59.508.706.493**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	7.024.563.859	477.169.246	7.501.733.105
- Khấu hao trong kỳ	1.128.339.324	55.249.866	1.183.589.190
Số dư cuối kỳ	**8.152.903.183**	**532.419.112**	**8.685.322.295**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	51.792.112.816	214.860.572	52.006.973.388
Tại ngày cuối kỳ	**50.663.773.492**	**159.610.706**	**50.823.384.198**

- Tại 30/09/2022, không có TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 105.000.000 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	95.438.421	101.064.932
Chi phí bảo trì, sửa chữa	286.166.725	228.425.363
Các khoản khác	216.944.355	135.573.404
	598.549.501	**465.063.698**
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	467.770.108	491.844.828
Các khoản khác	802.220.970	717.292.133
	1.269.991.078	**1.209.136.961**

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.514.854.478	559.866.645
Chi phí mua nước thô	2.002.576.608	182.389.500
Tiền điện sản xuất nước	147.062.045	-
	4.664.493.131	**742.256.145**

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	120.000.000.000
Kinh phí công đoàn	48.568.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	143.460.176	66.813.133
	192.028.176	**120.066.813.133**
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32)*	**101.935.009**	**-**

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		30/09/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	35.000.000.000	35.000.000.000	87.999.980.640	70.249.990.320	52.749.990.320	52.749.990.320
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	*35.000.000.000*	*35.000.000.000*	*87.999.980.640*	*70.249.990.320*	*52.749.990.320*	*52.749.990.320*
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	118.805.301.876	118.805.301.876	49.505.301.876	87.852.650.938	80.457.952.814	80.457.952.814
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*	*2.000.000.000*	*3.000.000.000*	*3.000.000.000*	*3.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	*11.200.000.000*	*11.200.000.000*	-	*8.400.000.000*	*2.800.000.000*	*2.800.000.000*
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	*99.600.000.000*	*99.600.000.000*	*43.500.000.000*	*74.450.000.000*	*68.650.000.000*	*68.650.000.000*
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Hội sở	*4.005.301.876*	*4.005.301.876*	*4.005.301.876*	*2.002.650.938*	*6.007.952.814*	*6.007.952.814*
	153.805.301.876	**153.805.301.876**	**137.505.282.516**	**158.102.641.258**	**133.207.943.134**	**133.207.943.134**
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	331.701.339.835	331.701.339.835	-	87.852.650.938	243.848.688.897	243.848.688.897
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	*8.056.000.000*	*8.056.000.000*	-	*3.000.000.000*	*5.056.000.000*	*5.056.000.000*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	*11.200.000.000*	*11.200.000.000*	-	*8.400.000.000*	*2.800.000.000*	*2.800.000.000*
- Quỹ Đầu tư phát triển Bình Dương	*280.402.924.835*	*280.402.924.835*	-	*74.450.000.000*	*205.952.924.835*	*205.952.924.835*
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Hội sở	*32.042.415.000*	*32.042.415.000*	-	*2.002.650.938*	*30.039.764.062*	*30.039.764.062*
	331.701.339.835	**331.701.339.835**	**-**	**87.852.650.938**	**243.848.688.897**	**243.848.688.897**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(118.805.301.876)	(118.805.301.876)	(49.505.301.876)	(87.852.650.938)	(80.457.952.814)	(80.457.952.814)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**212.896.037.959**	**212.896.037.959**			**163.390.736.083**	**163.390.736.083**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) (i)	VND	6,00%	Cổ phiếu	52.749.990.320	35.000.000.000
				52.749.990.320	**35.000.000.000**

(i) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered theo Thư tín dụng BFL/21-30 với hạn mức tối đa là 5.000.000 USD. Mục đích vay là để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động cho Công ty. Khoản vay được bảo đảm bằng 7.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (BWE) thuộc sở hữu của Công ty.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/09/2022 Vay dài hạn VND	30/09/2022 Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả VND	01/01/2022 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương					**5.056.000.000**	**3.000.000.000**	**8.056.000.000**
- Hợp đồng số 017D18 ngày 19/11/2018	VND	8,20%	2023	(1)	5.056.000.000	3.000.000.000	8.056.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương					**2.800.000.000**	**2.800.000.000**	**11.200.000.000**
- Hợp đồng số 170167/2017 ngày 28/12/2017	VND	Thả nổi	2022	(2)	2.800.000.000	2.800.000.000	11.200.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương					**205.952.924.835**	**68.650.000.000**	**280.402.924.835**
- Hợp đồng số 11/2015/HĐTD-TDH ngày 16/12/2015	VND	7,00%	2022	(3)	4.000.000.000	4.000.000.000	16.000.000.000
- Hợp đồng số 06/2017/HĐTD-TDH ngày 01/06/2017	VND	7,00%	2024	(3)	27.000.000.000	13.500.000.000	39.500.000.000
- Hợp đồng số 14/2017/HĐTD-TDH ngày 29/11/2017	VND	7,00%	2024	(3)	34.400.000.000	20.400.000.000	53.600.000.000
- Hợp đồng số 05A/2019/HĐTD-TDH ngày 30/12/2019	VND	7,00%	2026	(4)	111.022.924.835	30.000.000.000	141.022.924.835
- Hợp đồng số 13/2020/HĐTD-TDH ngày 15/10/2020	VND	6,50%	2028	(5)	29.530.000.000	750.000.000	30.280.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Hội sở					**30.039.764.062**	**6.007.952.814**	**32.042.415.000**
- Hợp đồng SHBVN/CMC/07/2021/HDTD/TDMW ngày 15/04/2021	VND	6,80%	2025	(6)	30.039.764.062	6.007.952.814	32.042.415.000
					243.848.688.897	**80.457.952.814**	**331.701.339.835**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/09/2022 Vay dài hạn	30/09/2022 Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	01/01/2022
					VND	VND	VND
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(80.457.952.814)		(118.805.301.876)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					**163.390.736.083**		**212.896.037.959**

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để thực hiện đầu tư "Nâng cấp bể lắng" theo Hợp đồng kinh tế số 2007/2018/HĐKT/TDMWATER-AEC ngày 20/07/2018 ký giữa Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một và Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng sửa đổi Hợp đồng thế chấp số 061TC16 ngày 19/11/2018.

(2) Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để thực hiện đầu tư Tuyến ống nước thô D1400 mm. Các khoản vay được đảm bảo bằng 5.250.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương theo Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 170527/HĐCC ngày 28/12/2017, tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng sửa đổi Hợp đồng thế chấp số 061TC16 ngày 19/11/2018.

(3) Các khoản vay tại Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương để thực hiện Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng công suất 45.000m3/ngày đêm; Đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị nhà máy nước Bàu Bàng; Đầu tư mở rộng Nhà máy nước Dĩ An tăng thêm công suất 100.000 m3/ngày đêm. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước, 52.500.000 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương và 200.000 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường.

(4) Khoản vay tại Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương để thực hiện thanh toán chi phí đầu tư hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng giai đoạn II - công suất 15.000 m3/ngày đêm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay Hợp đồng tín dụng số 13/2020/HĐTD-TDH và các tài sản đang đảm bảo cho các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 06/2017/HĐTD-TDH ngày 01/06/2017; Hợp đồng tín dụng đầu tư phát triển số 14/2017/HĐTD-TDH ngày 29/11/2017.

(5) Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Hội sở tài trợ Hệ thống dẫn nước từ Kênh Phước Hòa đến trạm bơm nước thô - Tuyến ống dẫn nước thô D2500 thuộc dự án Hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng. Tài sản bảo đảm là Cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương với số lượng 3.000.000 cổ phiếu thuộc sở hữu của Công ty Cổ Phần Nước Thủ Dầu Một.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	3.015.110.860	3.015.110.860	1.567.551.859	1.567.551.859
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	591.800.000	591.800.000	591.800.000	591.800.000
Công Ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	424.444.861	424.444.861	48.795.954	48.795.954
Các đối tượng khác	1.209.222.520	1.209.222.520	1.800.358.842	1.800.358.842
	5.240.578.241	**5.240.578.241**	**5.240.578.241**	**5.240.578.241**
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	**3.606.910.860**	**3.606.910.860**	**2.208.147.813**	**2.208.147.813**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.941.801.287	7.718.901.902	6.829.525.249	-	2.831.177.940
Thuế thu nhập cá nhân	-	27.736.216	4.339.293.318	4.387.711.620	20.682.086	-
Thuế tài nguyên	-	215.278.400	1.790.058.480	1.793.081.060	-	212.255.820
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.503.105.000	1.669.736.000	-	833.369.000
	-	**2.184.815.903**	**16.351.358.700**	**14.680.053.929**	**20.682.086**	**3.876.802.760**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**1.000.000.003.750**	**397.799.321.818**	**204.636.436.688**	**52.956.274.693**	**1.655.392.036.949**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	192.861.476.936	192.861.476.936
Phân phối lợi nhuận năm 2020	-	-	34.591.254.939	(51.886.882.409)	(17.295.627.470)
Số dư cuối kỳ trước	**1.000.000.003.750**	**397.799.321.818**	**239.227.691.627**	**193.930.869.220**	**1.830.957.886.415**
Số dư đầu kỳ này	**1.000.000.003.750**	**397.799.321.818**	**239.227.691.627**	**209.688.834.761**	**1.846.715.851.956**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	146.475.765.119	146.475.765.119
Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	82.154.860.619	(108.444.416.017)	(26.289.555.398)
Số dư cuối kỳ này	**1.000.000.003.750**	**397.799.321.818**	**321.382.552.246**	**247.720.183.863**	**1.966.902.061.677**

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/03/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Số trích theo Nghị quyết 15/NQ-ĐHĐCĐ	Số đã tạm trích trong năm 2021	Số trích bổ sung trong kỳ này
	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2020 còn giữ lại	1.069.392.284		
Lợi nhuận sau thuế năm 2021	328.619.442.477		
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	**329.688.834.761**		
Phân phối lợi nhuận năm 2021			
- Trích quỹ đầu tư phát triển	82.154.860.619	-	82.154.860.619
- Chi trả cổ tức 12% trên vốn điều lệ *(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 VND)*	120.000.000.000	120.000.000.000	-
- Trích quỹ khen thưởng	13.144.777.699	-	13.144.777.699
- Trích quỹ phúc lợi	3.286.194.425	-	3.286.194.425
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	9.858.583.274	-	9.858.583.274
	228.444.416.017	**120.000.000.000**	**108.444.416.017**
Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại	**101.244.418.744**		
Trong đó:			
- *Lợi nhuận sau thuế năm 2020*	*1.069.392.284*		
- *Lợi nhuận sau thuế năm 2021*	*100.175.026.460*		

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	70.727.270.000	7,07	70.727.270.000	7,07
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	60.000.000.000	6,00	60.000.000.000	6,00
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền phong phía Nam	15.216.000.000	1,52	87.431.000.000	8,74
Ông Phạm Văn Chiến	50.000.000.000	5,00	50.000.000.000	5,00
Các cổ đông khác	804.056.733.750	80,41	731.841.733.750	73,19
	1.000.000.003.750	**100,00**	**1.000.000.003.750**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	09 tháng đầu năm 2022	09 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.000.000.003.750	1.000.000.003.750
- **Vốn góp cuối kỳ**	**1.000.000.003.750**	**1.000.000.003.750**
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	120.000.000.000	120.000.000.000
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*120.000.000.000*	*120.000.000.000*
- **Số dư cuối kỳ**	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	100.000.000	100.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*100.000.000*	*100.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*100.000.000*	*100.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	321.382.552.246	239.227.691.627
	321.382.552.246	**239.227.691.627**

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho Công ty NIHON SUIDO liên danh với WASE và ICC thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động hàng năm. Hợp đồng thuê văn phòng năm 2022 ký ngày 01/01/2022 với thời hạn thuê từ 01/01/2022 đến 31/03/2023; giá thuê là 20.200.000 VND/tháng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10% và chi phí nước; điện nhưng không vượt quá 845kW/tháng. Nếu vượt Công ty NIHON SUIDO liên doanh với WASE và ICC phải thanh toán số kW vượt cho Công ty theo đơn giá thỏa thuận tại thời điểm ký hợp đồng này là 2.365 VND đã có thuế giá trị gia tăng).

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng của Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động hàng năm. Hợp đồng thuê văn phòng năm 2022 ký ngày 01/01/2020, trong đó, thời hạn thuê từ 01/01/2020 đến 31/12/2025 với giá thuê là 53.865.000 VND/tháng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%.

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	09 tháng đầu năm 2022 VND	09 tháng đầu năm 2021 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	346.949.856.908	300.224.208.155
Doanh thu cung cấp nước thô	6.182.490.115	3.571.850.670
	353.132.347.023	**303.796.058.825**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**353.132.347.023**	**303.796.058.825**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32)

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	09 tháng đầu năm 2022 VND	09 tháng đầu năm 2021 VND
Giá vốn nước sạch	164.946.177.866	145.417.677.527
Giá vốn nước thô	6.510.647.298	6.949.660.910
	171.456.825.164	**152.367.338.437**

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	09 tháng đầu năm 2022 VND	09 tháng đầu năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.691.994.110	311.190.139
Cổ tức, lợi nhuận được chia	400.000.000	87.025.000.000
	2.091.994.110	**87.336.190.139**
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	**400.000.000**	**87.025.000.000**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 32)

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	09 tháng đầu năm 2022 VND	09 tháng đầu năm 2021 VND
Lãi tiền vay	15.207.363.133	20.936.124.673
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.687.918.339	-
Chi phí tài chính khác	3.488.749.786	1.949.801.800
	22.384.031.258	**22.885.926.473**
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan	**2.756.870.959**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	09 tháng đầu năm 2022 VND	09 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	202.182.214	111.740.683
Chi phí nhân công	3.482.165.927	3.362.643.741
Chi phí khấu hao tài sản cố định	453.216.341	395.861.249
Thuế, phí và lệ phí	115.830.573	68.383.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.333.348.246	1.403.090.085
Chi phí khác bằng tiền	2.342.716.707	12.339.456.165
	7.929.460.008	**17.681.174.970**

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	09 tháng đầu năm 2022	09 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	154.194.667.021	198.422.433.219
Các khoản điều chỉnh tăng	583.371.017	1.554.350.350
- *Chi phí không được trừ*	*583.371.017*	*1.554.350.350*
Các khoản điều chỉnh giảm	(400.000.000)	(87.025.000.000)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(400.000.000)*	*(87.025.000.000)*
Thu nhập tính thuế TNDN	154.378.038.038	111.219.125.659
- *Thu nhập tính thuế TNDN 10%*	*154.378.038.038*	*111.219.125.659*
Thuế TNDN phải nộp	15.437.803.804	11.177.204.261
Thuế TNDN được miễn giảm	(7.718.901.901)	(5.616.247.978)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**7.718.901.903**	**5.560.956.283**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.941.801.287	2.158.165.682
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(6.829.525.249)	(6.419.255.343)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**2.831.177.941**	**1.299.866.622**

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	09 tháng đầu năm 2022	09 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	146.475.765.119	192.861.476.936
Các khoản điều chỉnh:	(11.718.061.210)	(15.428.918.155)
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành (*)*	*(11.718.061.210)*	*(15.428.918.155)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	134.757.703.909	177.432.558.781
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.348**	**1.774**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/03/2022, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 8% lợi nhuận sau thuế năm 2022.

Tại ngày 30/09/2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	09 tháng đầu năm 2022	09 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.483.163.784	11.311.562.643
Chi phí nhân công	10.018.867.749	9.509.136.290
Chi phí khấu hao tài sản cố định	108.903.130.082	93.755.075.613
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.138.430.279	38.124.207.588
Chi phí khác bằng tiền	7.842.693.278	17.348.531.273
	179.386.285.172	**170.048.513.407**

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.807.488.416	-	86.107.505.200	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	145.381.195.899	-	96.042.009.930	-
Đầu tư dài hạn	196.918.497.495	-	196.918.497.495	-
	417.107.181.810	**-**	**379.068.012.625**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	296.598.679.217	366.701.339.835
Phải trả người bán, phải trả khác	5.432.606.417	124.075.319.788
Chi phí phải trả	4.664.493.131	742.256.145
	306.695.778.765	**491.518.915.768**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. BanTổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 30/09/2022		
Đầu tư dài hạn	196.918.497.495	196.918.497.495
	196.918.497.495	**196.918.497.495**
Tại ngày 01/01/2022		
Đầu tư dài hạn	196.918.497.495	196.918.497.495
	196.918.497.495	**196.918.497.495**

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2022			
Tiền và tương đương tiền	74.807.488.416	-	74.807.488.416
Phải thu khách hàng, phải thu khác	145.381.195.899	-	145.381.195.899
	220.188.684.315	**-**	**220.188.684.315**
Tại ngày 01/01/2022			
Tiền và tương đương tiền	86.107.505.200	-	86.107.505.200
Phải thu khách hàng, phải thu khác	96.042.009.930	-	96.042.009.930
	182.149.515.130	**-**	**182.149.515.130**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2022				
Vay	133.207.943.134	163.390.736.083	-	296.598.679.217
Phải trả người bán, phải trả khác	5.432.606.417	-	-	5.432.606.417
Chi phí phải trả	4.664.493.131	-	-	4.664.493.131
	143.305.042.682	**163.390.736.083**	**-**	**306.695.778.765**
Tại ngày 01/01/2022				
Vay	153.805.301.876	211.616.037.959	1.280.000.000	366.701.339.835
Phải trả người bán, phải trả khác	124.075.319.788	-	-	124.075.319.788
Chi phí phải trả	742.256.145	-	-	742.256.145
	278.622.877.809	**211.616.037.959**	**1.280.000.000**	**491.518.915.768**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	09 tháng đầu năm 2022	09 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	87.999.980.640	23.283.792.218

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	09 tháng đầu năm 2022	09 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	158.102.641.258	174.794.357.412

30 . THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm 30/09/2022, Công ty đã sử dụng hết phần vốn huy động từ đợt phát hành cổ phiếu ngày 07/09/2020 số tiền 64.500.000.000 VND cho Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy nước Bàu Bàng giai đoạn 2 công suất 30.000 m3/ngày đêm theo Báo cáo tiến độ sử dụng vốn ngày 06/09/2022.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Cổ đông lớn
- Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	09 tháng đầu năm 2022	09 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch, nước thô	**353.132.347.023**	**303.796.058.825**
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	353.132.347.023	303.796.058.825
Mua hàng hóa, dịch vụ	**22.153.798.654**	**26.085.080.955**
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	22.153.798.654	26.085.080.955
Cổ tức, lợi nhuận được chia	**400.000.000**	**87.025.000.000**
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	400.000.000	400.000.000
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	-	86.625.000.000
Lãi tạm ứng tiền nước	**2.756.870.959**	-
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	2.756.870.959	-

Chi trả cổ tức	**32.178.992.400**	**36.327.272.400**
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	7.200.000.000	7.200.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	8.487.272.400	10.887.272.400
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	10.491.720.000	12.240.000.000
- Ông Phạm Văn Chiến	6.000.000.000	6.000.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	**7.623.805.061**
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	-	7.623.805.061
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**5.273.500.189**	**1.095.668.872**
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	5.273.500.189	1.095.668.872
Phải thu ngắn hạn khác	**1.056.618.482**	**87.032.627.597**
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	672.413.622	86.735.932.664
- Công Ty Cổ phần Cấp Nước Gia Tân	87.509.927	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	296.694.933	296.694.933
Phải trả người bán ngắn hạn	**3.606.910.860**	**2.208.147.813**
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	591.800.000	591.800.000
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	3.015.110.860	1.616.347.813
Phải trả ngắn hạn khác	**101.935.009**	-
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	101.935.009	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	09 tháng đầu năm 2022 VND	09 tháng đầu năm 2021 VND
1	Ông Nguyễn Văn Trí	Chủ tịch	1.150.000.000	3.149.000.000
2	Ông Võ Văn Bình	Thành viên	319.000.000	1.321.000.000
3	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	320.000.000	1.321.000.000
4	Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Thành viên	322.000.000	322.000.000
5	Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên	321.000.000	1.322.000.000
Tổng			**2.432.000.000**	**7.435.000.000**

Thù lao thành viên Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	09 tháng đầu năm 2022 VND	09 tháng đầu năm 2021 VND
1	Bà Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Trưởng ban	547.000.000	547.000.000
2	Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	Thành viên	114.000.000	114.000.000
3	Bà Lê Bạch Liên	Thành viên	54.000.000	114.000.000
Tổng			**715.000.000**	**775.000.000**

Thu nhập của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	09 tháng đầu năm 2022	09 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
1	Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc	841.375.000	853.647.727
2	Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	545.623.405	602.615.519
Tổng			**1.386.998.405**	**1.456.263.246**

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho Quý 3 năm 2021 đã được Công ty lập và công bố.

Bình Dương, ngày 14 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Thúy Nga	Nguyễn Duy Khang	Trần Thế Hưng